

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2025/HS-ST
Ngày: 21 - 3 - 2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Hồng Hà và bà Trần Thị Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trịnh Hoàng Phương - Thư ký viên,
Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên
tòa:** Bà Lê Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 10/2025/TLST-HS
ngày 24/01/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-HS
ngày 10/3/2025, đối với bị cáo:

Bùi Xuân D, sinh ngày 03/9/1984, tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương;
HKTT: thôn M, xã P, huyện C, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Số F, ngõ A, đường
H, tổ A, phường P, quận B, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do;
Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không;
Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Xuân K (đã chết) và bà Lê Thị H, sinh 1948;
Gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ tư; Vợ: Hoàng Thị H1, sinh 1986 (đã ly
hôn), có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2013; Tiền án, tiền
sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/9/2024 tại Trại tạm giam Công an tỉnh
H cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo D:** Ông Đặng Văn C và bà Trần Thị Thanh
L - Luật sư, Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (địa chỉ: Số F phố
T, phường Q, quận D, thành phố Hà Nội). Có mặt tại phiên tòa.

*** Nguyên đơn dân sự:**

**- Chi cục Thuế khu vực B - V (nay là Đội thuế liên huyện B - V) thuộc
Cục thuế tỉnh D.** Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu N - Chi Cục
trưởng; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị L1 - Tổ trưởng Tổ kiểm tra

nội bộ Đội Thuế liên huyện B - V. Vắng mặt tại phiên tòa.

- **Chi cục Thuế khu vực C1 (nay là Đội thuế liên huyện C - T) thuộc Cục thuế tỉnh H.** Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh T - Chi Cục trưởng; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng A - Tổ trưởng Tổ kiểm tra số 1 Đội thuế liên huyện C - T. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người làm chứng:**

Anh Phạm Văn T1. Có mặt.

Anh Bùi Xuân H2, anh Bùi Văn A1, chị Hoàng Thị H1 và chị Lê Thị L2. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T2 (viết tắt là Công ty T2), mã số thuế: 0801228285, địa chỉ: Đ, thôn M, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương, đăng ký hoạt động từ ngày 30/11/2017, là công ty TNHH một thành viên do Bùi Xuân D là chủ sở hữu, Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế (nộp theo quý), Cơ quan Quản lý thuế là Chi cục Thuế khu vực C1 thuộc Cục Thuế tỉnh H.

Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S), mã số thuế: 3603725354, địa chỉ: 7, khu phố L, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đăng ký hoạt động ngày 25/5/2020, là công ty TNHH một thành viên do D thành lập và nhờ ông Bùi Xuân H2, sinh năm 1979 (anh trai của D) đứng tên chủ sở hữu, Giám đốc, người đại diện theo pháp luật, D là người trực tiếp điều hành mọi hoạt động giao dịch và kê khai thuế của công ty. Kể từ ngày 17/3/2021, ông Bùi Xuân H2 chuyển nhượng Công ty S cho D làm chủ sở hữu, Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế (nộp theo quý), Cơ quan quản lý thuế là Chi cục Thuế khu vực B- V thuộc Cục thuế tỉnh Đ. Trong năm 2020 và 2021, D là người quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh tại Công ty T2 và Công ty S (trực tiếp giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ, lập hóa đơn, nhận tiền bán hàng từ người mua và thanh toán tiền hàng cho người bán; chịu trách nhiệm hạch toán kế toán, kê khai, nộp thuế). Toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh (gồm tiền hàng, tiền thuế GTGT) của Công ty T2 và Công ty S đều do D quản lý, sử dụng để trả tiền hàng, trả lãi vay, lãi kinh doanh và chi tiêu cá nhân. Công ty T2 và Công ty S sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của Công ty Cổ phần M (Hà Nội) và Công ty TNHH S1 (Hồ Chí Minh) để xuất hóa đơn bán hàng và đăng ký sử dụng dịch vụ chữ ký số (USB token) của Giám đốc, người đại diện theo pháp luật để lập hóa đơn và kê khai thuế điện tử. Mặc dù có hoạt động kinh doanh, doanh thu tiền hàng, tiền thuế GTGT

nhưng từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021, D đã không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, không kê khai, nộp thuế GTGT hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra vào ngân sách Nhà nước; không lập báo cáo tài chính, không quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020-2021 của 2 công ty như sau:

Đối với Công ty T2:

- Từ tháng 7/2020 đến tháng 6/2021, Công ty T2 đã mua hàng hóa, dịch vụ của 09 đơn vị, doanh nghiệp theo 57 số hóa đơn GTGT bán hàng, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 11.798.142.699 đồng, tiền thuế GTGT (đầu vào) là 506.892.418 đồng, tiền hàng là 11.291.250.281 đồng. Cụ thể:

+ Từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2021, Công ty T2 mua dịch vụ vận chuyển hàng hóa (bã vỏ hạt điều) bằng tàu biển theo 05 số hóa đơn GTGT của Công ty cổ phần T3, MST: 4201346090, địa chỉ: L, OC2B, số C đường P, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 1.240.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 112.727.273 đồng, tiền hàng là 1.127.272.727 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến ngày 29/6/2021, Công ty T2 mua dịch vụ vận chuyển hàng hóa (bã vỏ hạt điều) bằng sà lan theo 12 số hóa đơn GTGT của Công ty cổ phần Đ, MST: 0201967421, địa chỉ: số C, đường D, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 1.377.264.900, tiền thuế GTGT 125.205.900, tiền hàng là 1.252.059.000 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến tháng 3/2021, Công ty T2 mua bã vỏ hạt điều theo 08 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T4, MST: 3603419357, địa chỉ: tổ H, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 6.222.326.100 đồng, tiền thuế GTGT 0 đồng, tiền hàng là 6.222.326.100 đồng;

+ Từ tháng 9/2020 đến tháng 6/2021, Công ty T2 mua dịch vụ bốc xếp hàng hóa (bã vỏ hạt điều) theo 06 số hóa đơn GTGT của Tổng công ty Cổ phần Đ1, MST: 0300447173, địa chỉ: số B, đường H, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 428.770.815 đồng, tiền thuế GTGT là 38.979.165 đồng, tiền hàng là 389.791.650 đồng; Công ty T2 đã thanh toán tiền dịch vụ theo các số hóa đơn trên, hiện còn nợ 25.538.452 đồng.

+ Từ tháng 7/2020 đến tháng 2/2021, Công ty T2 mua dịch vụ bốc xếp hàng hóa (bã vỏ hạt điều) theo 06 hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần C2, MST: 3600334112, địa chỉ: số A, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 556.974.365 đồng, tiền thuế GTGT là 50.634.033 đồng, tiền hàng là 506.340.332 đồng.

+ Từ tháng 7/2020 đến tháng 9/2020, Công ty T2 mua dịch vụ xếp dỡ bã

vỏ hạt điều từ tàu biển sang mạn sà lan theo 04 số hóa đơn GTGT bán hàng của Công ty Cổ phần C3 Cách, MST: 0200472257, địa chỉ: K, đường Q, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 187.181.339 đồng, tiền thuế GTGT là 17.016.485 đồng, tiền hàng là 170.164.854 đồng.

+ Từ tháng 9/2020 đến tháng 6/2021, Công ty T2 mua dịch vụ xếp dỡ bã vỏ hạt điều từ tàu biển sang mạn sà lan theo 10 số hóa đơn GTGT bán hàng của Công ty TNHH T5 (Cảng T), MST: 0201234551, địa chỉ: số E, đường Q, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 245.025.180 đồng, tiền thuế GTGT là 22.275.016 đồng, tiền hàng là 222.750.164 đồng. Công ty T2 đã thanh toán tiền dịch vụ xếp dỡ hàng hóa theo 06 số hóa đơn trên, hiện còn nợ 195.025.180 đồng.

+ Từ tháng 8 đến tháng 11/2020, Công ty T2 thuê dịch vụ tàu biển của Công ty Cổ phần D1, MST 0107925671, địa chỉ trụ sở chính: số D, phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội theo 03 số hóa đơn GTGT, với tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 765.600.000 đồng, tiền thuế GTGT là 69.600.000 đồng, tiền hàng là 696.000.000 đồng.

+ Từ ngày 14/7/2020 đến ngày 04/11/2020, Công ty T2 đã thuê cước tàu vận chuyển bã điều của Công ty TNHH Q, MST: 0108240871, địa chỉ số B, ngõ A, tổ dân phố N, phường M, quận B, thành phố Hà Nội, theo 03 số hóa đơn với tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 774.999.999 đồng, tiền thuế GTGT là 70.454.545 đồng, tiền hàng là 704.545.454 đồng.

- Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 7/2021, Công ty T2 đã xuất bán hàng hóa, dịch vụ cho 19 đơn vị, doanh nghiệp theo 149 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 10.973.457.336 đồng; tiền thuế GTGT (đầu ra) là 647.172.714 đồng. Cụ thể:

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 6/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa (chè) theo 11 hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần H3, MSDN: 0107283840, địa chỉ trụ sở: số E đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 495.700.008 đồng, tiền thuế GTGT là 51.363.636 đồng, tiền hàng hóa, dịch vụ là 450.636371 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 02/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa các loại theo 18 số hóa đơn GTGT cho Công ty Cổ phần D1, MST 0107925671, địa chỉ trụ sở chính: số D, phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 966.616.100 đồng, tiền thuế GTGT là 87.874.091 đồng, tiền hàng hóa, dịch vụ là 878.741.909 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 11/2020, Công ty T2 đã cung cấp dịch

vụ vận chuyển hàng hóa (thiết bị nâng hạ) và cho thuê xe ô tô 07 chỗ ngồi theo 15 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ2, MST 0107716332, địa chỉ trụ sở chính: Số D, phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 264.055.000 đồng, tiền thuế GTGT là 24.005.000 đồng, tiền hàng hóa, dịch vụ là 240.050.000 đồng;

+ Tháng 7, tháng 8/2020, Công ty T2 bán bã vỏ hạt điều và cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hoá, cho thuê xe văn phòng theo 16 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T6, MST: 0105337240, địa chỉ trụ sở chính: số C, T, đường M, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 3.957.112.324 đồng, tiền thuế GTGT là 203.276.575 đồng, tiền hàng hóa, dịch vụ là 3.753.835.749 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 7/2021, Công ty T2 đã cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa (thép cuộn) và cho thuê xe đưa đón nhân viên công ty T7 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH M1 (Việt Nam), MST A, đường B khu B, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 214.533.000 đồng, tiền thuế GTGT là 19.503.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 195.030.000 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 4/2021, Công ty T2 đã cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa (thép cuộn) theo 05 số hóa đơn GTGT bán hàng cho Công ty TNHH O, MSDN: 0102383295, địa chỉ số I, đường N, phường T, quận L, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 23.430.000 đồng, tiền thuế GTGT là 2.130.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 21.300.000 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 12/2020, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hoá theo 05 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH H4, MST: 0102846465, địa chỉ trụ sở chính: Tầng F, toà nhà Đào Duy A2, số I, phố Đ, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là: 9.295.000 đồng, tiền thuế GTGT là 845.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 8.450.000 đồng;

+ Ngày 07/8/2020, Công ty T2 cung cấp dịch vụ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo 01 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T6, MST: 0106931143, địa chỉ: P, tòa nhà T, số A đường L, phường L, quận Đ, TP ., tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 5.170.000 đồng, tiền thuế GTGT là 470.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 4.700.000 đồng;

+ Từ tháng 12/2020 đến tháng 7/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô tải BKS 29C- 560.81 theo 08 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH S2, MST 0801280743, địa chỉ: Lô X, KCN Đ mở rộng, thị trấn L, huyện C, tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 371.113.829 đồng, tiền thuế GTGT là 33.737.621 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 337.376.208 đồng;

+ Tháng 10/2020, Công ty T2 đã cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hoá theo 01 hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH C4, MST 0801319768, địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 12.100.000 đồng, tiền thuế GTGT là 1.100.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 11.000.000 đồng;

+ Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 7/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ làm thủ tục Hải quan và vận chuyển hàng hoá theo 13 hoá đơn GTGT cho Công ty TNHH S3 (là doanh nghiệp khu chế xuất), MST: 0901029653, địa chỉ: Nhà X, Lô đất số H, KCN T, phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 124.968.591 đồng, tiền thuế GTGT là 704.976 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 124.263.615 đồng;

+ Từ tháng 6/2020 đến hết tháng 7/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hoá theo 18 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV V1, MST 2300944073, địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện L, Bắc Ninh, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 349.599.984 đồng, tiền thuế GTGT là 31.781.817 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 317.818.167 đồng;

+ Ngày 09/3/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ làm thủ tục Hải quan theo 01 số hóa đơn cho Công ty TNHH H5, MST 2301080940, địa chỉ: Lô S, khu phố G, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 1.831.500 đồng, tiền thuế GTGT là 166.500 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 1.665.000 đồng;

+ Từ tháng 9/2020 đến tháng 6/2021, Công ty T2 bán hàng hóa bã vỏ hạt điều và cung cấp dịch vụ vận chuyển theo 06 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH một thành viên A3, mã số thuế: 3801217680, địa chỉ: số nhà I, tổ E, ấp A, phường T, thị xã C, tỉnh Bình Phước, tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 2.304.045.511 đồng, tiền thuế GTGT là 97.998.691 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 2.206.046.820 đồng;

+ Trong quý III/2020, Công ty T2 đã bán bã vỏ hạt điều và cung cấp dịch vụ vận chuyển bã vỏ hạt điều theo 02 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV S4, MST: 3801158379, địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 1.677.361.490 đồng, tiền thuế GTGT là 81.727.590 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 1.595.633.900 đồng;

+ Ngày 24/12/2020, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo 01 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ2 (nay là Công ty TNHH Đ3), MST: 0107716332, địa chỉ: G, đường T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 15.400.000 đồng, tiền thuế GTGT là 1.400.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 14.000.000 đồng;

+ Ngày 28/02/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và

phí làm thủ tục Hải quan theo 01 số hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần G, MST: 0303482440, địa chỉ: C T, phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 3.190.000 đồng, tiền thuế GTGT là 290.000 đồng, tiền hàng hóa dịch vụ là 2.900.000 đồng;

+ Ngày 31/7/2021, Công ty T2 đã xuất bán chiếc xe ô tô BKS 34C- 229.05 với giá 265.000.000 đồng (đã bao gồm tiền thuế GTGT) cho Công ty Cổ phần V2, MST: 0801082903, địa chỉ: khu N cụm C, phường N, thành phố H. Công ty T2 đã xuất hóa đơn GTGT số 0000222 ngày 05/8/2021 ghi nội dung bán xe với tiền hàng 58.181.818 đồng, tiền thuế GTGT là 5.818.182 đồng, tổng tiền thanh toán là 64.000.000 đồng (ghi thấp hơn giá bán thực tế 201.000.000 đồng);

+ Trong tháng 2 và tháng 3/2021, Công ty T2 cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xếp theo 02 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH H6, MST: 0801292918, địa chỉ: Lô A, đường số A, khu công nghiệp C- Lương Điền, xã L, huyện C (là doanh nghiệp chế suât), tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 4.100.000 đồng, tiền thuế GTGT 0 đồng.

Về nguồn gốc số hàng hóa, dịch vụ bán ra (gồm bã vỏ hạt điều, cước vận chuyển, bốc xếp, dịch vụ thuê xe, chi phí xăng dầu) do Công ty T2 mua của Công ty TNHH T4, MST: 3603419357, địa chỉ: tổ H, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và các đơn vị vận chuyển, bốc xếp (có hóa đơn, chứng từ), ngoài ra, còn mua của một số đơn vị, cá nhân không có hóa đơn, chứng từ, trong đó có một số đơn vị, cá nhân không có địa chỉ, số điện thoại nên không xác minh, làm rõ được.

Đối với Công ty S:

- Từ tháng 2 đến tháng 5/2021, Công ty đã mua hàng hóa, dịch vụ của 03 đơn vị, doanh nghiệp theo 07 số hóa đơn GTGT bán hàng, tiền hàng thanh toán là 5.244.909.091 đồng, tiền thuế GTGT là 65.090.909 đồng, tổng tiền phải thanh toán ghi trên hóa đơn là 5.310.000.000 đồng. Cụ thể:

+ Trong tháng 4 và tháng 5/2021, Công ty S mua bã vỏ hạt điều theo 02 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T8 (Công ty T8), MST: 3801207918, địa chỉ tại Tổ B, Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, tổng tiền thanh toán là 2.494.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 0 đồng;

+ Trong tháng 2, tháng 3/2021, Công ty S mua bã vỏ hạt điều theo 02 số hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T4, MST: 3603419357, địa chỉ: tổ H, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, tổng tiền thanh toán là 2.100.000.000 đồng, tiền thuế GTGT 0 đồng;

+ Trong tháng 2, tháng 3/2021, Công ty S mua dịch vụ cước vận chuyển bằng tàu biển theo 03 số hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần D1, MST

0107925671, địa chỉ: Số D, phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội, tổng tiền thanh toán là 716.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 65.090.909 đồng.

- Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 6/2021, Công ty S xuất bán hàng hóa, dịch vụ cho 03 đơn vị, doanh nghiệp theo 61 số hóa đơn GTGT với tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 29.476.750.803 đồng; tiền hàng hóa là 28.002.033.706 đồng; tiền thuế GTGT (đầu ra) là 1.474.717.097 đồng. Cụ thể:

+ Từ ngày 31/7/2020 đến ngày 12/6/2021, Công ty S xuất bán bã vỏ hạt điều và cung cấp dịch vụ vận chuyển bã vỏ hạt điều theo 56 số hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần T9, MST: 2500578360, địa chỉ: Lô A, khu vực A, Khu công nghiệp T, xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 27.659.296.399 đồng, tiền thuế GTGT là 1.399.388.063 đồng; tiền hàng là 26.259.908.276 đồng.

+ Ngày 6 và ngày 7/4/2021, Công ty S xuất bán bã vỏ hạt điều và cung cấp dịch vụ vận chuyển bã vỏ hạt điều theo 04 số hóa đơn GTGT cho Công ty cổ phần C5, MST: 2500552524, địa chỉ: Lô A, KCN T- L- L, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 1.611.801.213 đồng, tiền thuế GTGT là 56.633.283 đồng; tiền hàng là 1.555.167.930 đồng.

+ Ngày 20/12/2020, Công ty S xuất bán dầu chiết xuất từ bã vỏ hạt điều theo 01 số hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T10, MST: 4600351166, địa chỉ: K Quốc lộ C, Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 205.653.250 đồng, tiền thuế GTGT là 18.695.750 đồng, tiền hàng là 186.957.500 đồng.

Về nguồn gốc số hàng hóa, dịch vụ bán ra, trong đó 4.600.000 kg bã vỏ hạt điều và cước vận chuyển với tổng số 5.310.000.000 đồng do công ty mua của Công ty TNHH T4, Công ty TNHH T8 và Công ty Cổ phần D1 (có hóa đơn, chứng từ); mua 2.755.640 kg bã vỏ hạt điều của bà Huỳnh Thị Ngọc L3, sinh năm 1985, ở ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (không có hóa đơn), số hàng hóa, dịch vụ còn lại gồm bã vỏ hạt điều, dầu chiết xuất từ vỏ hạt điều, cước vận chuyển, bốc xếp là của Công ty T2 và của Công ty S mua của một số đơn vị, cá nhân không có hóa đơn, chứng từ, do không có địa chỉ, số điện thoại nên không xác minh, làm rõ được.

Trong năm 2020, D thuê chị Lê Thị L2, sinh năm 1992, ở thôn M, xã L, huyện C làm dịch vụ kế toán thuế để hạch toán kế toán, kê khai thuế cho Công ty T2. Hàng quý, khi đến kỳ kê khai thuế, D chỉ đạo anh Phạm Văn T1, sinh năm 1994, ở thị trấn K, huyện B là kế toán của công ty T11, hóa đơn, chứng từ, doanh thu, chi phí hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra của Công ty T2 chuyển cho chị L2 cùng với U (chữ ký số) của D để hạch toán kế toán, nộp hồ sơ khai thuế gửi đến Cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, anh T1 nghỉ việc từ tháng 5/2020

và chị L2 nghỉ việc từ tháng 6/2020 do vậy, từ quý III/2020 đến hết quý I/2021 (đối với Công ty T2) và từ quý III, quý IV/2020 (đối với Công ty S), D đã không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của Công ty T2 và Công ty S và thực hiện kê khai thuế GTGT đầu vào, đầu ra bằng 0 trên hồ sơ khai thuế. Từ quý I/2020 đến tháng 7/2021 (đối với Công ty S) và kể từ quý II/2020 đến tháng 7/2021 (đối với Công ty T2), cả hai công ty có doanh thu, thuế GTGT đầu vào, đầu ra nhưng D đã không kê khai thuế GTGT, không nộp hồ sơ khai thuế đến Cơ quan quản lý thuế. Ngày 14/9/2022, anh Vũ Văn V, sinh năm 1983, ở số nhà A đường H, phường T, thành phố H có đơn tố cáo hành vi vi phạm của Bùi Xuân D, vụ việc được điều tra, làm rõ.

Tại Kết luận giám định ngày 27/02/2024 của Cục Thuế tỉnh H, kết luận: Hành vi Công ty T2 (từ tháng 7/2020 đến 7/2021) và hành vi Công ty TNHH S (từ tháng 8/2020 đến 6/2021) có hoạt động kinh doanh hàng hóa nhưng khai thuế GTGT không phát sinh hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, không nộp thuế GTGT vào NSNN và không quyết toán thuế TNDN năm 2020-2021 là hành vi trốn thuế.

+ Công ty TNHH T2 (từ tháng 7/2020 đến 7/2021) có hoạt động kinh doanh mua hàng hóa (31 số hóa đơn) nhưng không kê khai thuế GTGT đầu vào trên hồ sơ khai thuế GTGT và hoạt động kinh doanh bán ra (149 số hóa đơn) không kê khai thuế GTGT đầu ra với số thuế GTGT là **647.172.714 đồng**. Trên hồ sơ khai thuế GTGT (quý II/2020, III/2020, IV/2020 và I/2021) có số khấu trừ chuyển kỳ sau là 213.930.923 đồng, do đó dẫn đến Công ty T2 trốn thuế GTGT là **433.241.791 đồng**. Số thuế GTGT đầu vào (từ tháng 7/2020 đến 7/2021) không được Công ty T2 kê khai, khấu trừ nên không được khấu trừ thuế GTGT.

+ Công ty TNHH S (từ tháng 7/2020 đến 7/2021) có hoạt động kinh doanh mua hàng hóa (07 số hóa đơn) nhưng không kê khai thuế GTGT đầu vào trên hồ sơ khai thuế GTGT và hoạt động kinh doanh bán ra (61 số hóa đơn) không kê khai thuế GTGT đầu ra dẫn đến trốn thuế GTGT là **1.474.717.097 đồng**. Số thuế GTGT đầu vào (từ tháng 7/2020 đến 7/2021) không được Công ty TNHH S kê khai, khấu trừ nên không được khấu trừ thuế GTGT.

+ Công ty TNHH T2 bán xe ô tô biển số 34C-229.05 cho Công ty CP V2 với giá 265.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) nhưng xuất hóa đơn GTGT với giá trị 64.000.000 đồng, ghi thấp hơn giá bán thực tế 201.000.000 đồng là hành vi trốn thuế; số tiền trốn thuế GTGT là **18.272.727 đồng** ($(201.000.000/1.1)*10\% = 18.272.727$ đồng).

Tại Kết luận giám định ngày 05/7/2024 của Cục thuế tỉnh H, kết luận: Tham chiếu từ cơ sở pháp lý và hồ sơ thông tin tài liệu giám định, có cơ sở kết

luận Công ty TNHH T2 nếu kê khai đầy đủ đối với 44 số hóa đơn GTGT đầu vào và 122 số hóa đơn GTGT đầu ra trên hồ sơ khai thuế GTGT nộp cho cơ quan quản lý thuế quý III/2020 đến quý I/2021 theo đúng quy định của Luật thuế GTGT thì Công ty TNHH T2 phải nộp thuế GTGT và số thuế GTGT phải nộp là **89.445.808 đồng** (số phát sinh phải nộp quý III/2020); Công ty TNHH S nếu kê khai đầy đủ 0 số hóa đơn đầu vào và 37 số hóa đơn GTGT đầu ra trên hồ sơ khai thuế GTGT nộp cho cơ quan quản lý thuế quý III, IV/2020 theo đúng quy định của Luật thuế GTGT thì Công ty S phải nộp thuế GTGT và số thuế GTGT phải nộp là **888.555.005 đồng** (số phát sinh phải nộp quý III/2020: 259.825.840 đồng; quý IV/2020: 628.729.165 đồng).

Hành vi Công ty T2 (từ tháng 07/2020 đến 03/2021) có hoạt động kinh doanh, mua hàng hóa, dịch vụ theo 45 số hóa đơn, có số thuế GTGT (đầu vào) là 428.708.079 đồng và bán hàng hóa, dịch vụ theo 122 số hóa đơn, có số thuế GTGT (đầu ra) là 550.224.914 đồng, nhưng không kê khai thuế GTGT đầu vào, đầu ra (kê khai số thuế GTGT đầu vào, đầu ra bằng 0); trên hồ sơ khai thuế GTGT quý I/2020 có số thuế GTGT phải nộp 240.298.414 đồng nhưng không nộp vào ngân sách Nhà nước; quý II/2020, III/2020, IV/2020 và quý I/2021 có số khấu trừ chuyển kỳ sau là 213.930.923, dẫn đến trốn thuế GTGT là **336.293.991 đồng**.

Hành vi Công ty S có hoạt động kinh doanh, mua hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị, cá nhân và nhận từ Công ty T2 nhưng không có hóa đơn, chứng từ (số thuế GTGT đầu vào bằng 0) và bán hàng hóa, dịch vụ theo 37 số hóa đơn, có số thuế GTGT (đầu ra) là 888.555.005 đồng, nhưng không kê khai thuế GTGT đầu ra (kê khai số thuế GTGT đầu vào, đầu ra bằng 0) có dẫn đến trốn thuế GTGT là **888.555.005 đồng**.

Tại Cáo trạng số 17/CT-VKS ngày 23/01/2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng truy tố bị cáo Bùi Xuân D về tội “Trốn thuế” theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm như đã truy tố đối với bị cáo Bùi Xuân D về tội “Trốn thuế” theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Bùi Xuân D phạm tội “Trốn thuế”.

Áp dụng khoản 3 Điều 200, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Xuân D từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 07 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/9/2024.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Bùi Xuân D phải nộp tổng số tiền trốn thuế là 1.926.231.615 đồng để nộp ngân sách Nhà nước, trong đó nộp cho Chi cục Thuế khu vực C1 (nay là Đội thuế liên huyện C - T) thuộc Cục thuế tỉnh H số tiền là 451.514.518 đồng và nộp cho Chi cục Thuế khu vực B - V (nay là Đội thuế liên huyện B - V) thuộc Cục thuế Tỉnh Đ số tiền là 1.474.717.097 đồng. Đối trừ số tiền 40.000.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, hiện đang quản lý tại tài khoản số 39490.1054888 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng mở tại Kho bạc Nhà nước huyện C, bị cáo còn phải nộp cho Chi cục Thuế khu vực C1 (nay là Đội thuế liên huyện C - T) thuộc Cục thuế tỉnh H số tiền 431.514.518 đồng; phải nộp cho Chi cục Thuế khu vực B - V (nay là Đội thuế liên huyện B - V) thuộc Cục thuế tỉnh Đ số tiền 1.454.717.097 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Quản lý lưu hồ sơ 08 phong bì niêm phong thẻ nhớ và đĩa CD chứa dữ liệu điện tử quản lý trong quá trình điều tra, xác minh theo các biên bản quản lý tài liệu ngày 31/12/2022; ngày 22/5/2023; ngày 23/5/2023; ngày 25/5/2023; ngày 17/6/2023; ngày 25/11/2023; ngày 30/8/2024; ngày 11/9/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Bùi Xuân D phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo D có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và điều luật truy tố đối với bị cáo D, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xem xét khấu trừ số tiền thuế GTGT đầu vào của các công ty bao gồm các hóa đơn GTGT mà cơ quan điều tra đã thu thập trong hồ sơ theo 57 hóa đơn với số tiền thuế GTGT đầu vào của Công ty T2 là 506.892.418 đồng, 81 hóa đơn GTGT đầu vào từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 với số tiền thuế GTGT là 299.599.274 đồng và 07 hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty S là 65.090.909 đồng để xác định số tiền bị cáo trốn thuế theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo; nếu không xem xét khấu trừ đầu vào sẽ dẫn đến bị cáo phải chịu tiền thuế 02 lần trên một hàng hóa. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tự khắc phục một phần thiệt hại, trong thời gian hoạt động kinh doanh bị cáo đã ủng hộ quỹ vì người nghèo, đồng bào bão lụt, bị cáo có bố đẻ, mẹ đẻ được tặng thưởng huân huy chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS theo điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Theo đề nghị của Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 07 tháng tù có phần hơi nghiêm khắc, do bị cáo có

nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội lần đầu và có nơi cư trú rõ ràng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo với mức án khởi điểm của khung hình phạt, có thể áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo D đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, nhất trí với tranh luận của người bào chữa và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt với mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo có ý kiến về số tiền trốn thuế, đề nghị xem xét khấu trừ số tiền thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, cụ thể đối với Công ty T2 đã mua hàng hóa của 09 đơn vị, doanh nghiệp theo 57 hóa đơn GTGT bán hàng với số tiền thuế GTGT là 506.892.418 đồng; đối với công ty S đã mua hàng hóa của 03 đơn vị, doanh nghiệp theo 07 hóa đơn GTGT bán hàng với số tiền thuế GTGT là 65.090.909 đồng đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, ngoài ra đề nghị xem xét khấu trừ đối với 81 số hóa đơn GTGT đầu vào từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 xuất trình tại phiên tòa với số tiền thuế GTGT là 299.599.274 đồng. Căn cứ theo quy định của pháp luật về thuế, nếu Công ty T2 và Công ty S kê khai đầy đủ đối với số hóa đơn GTGT đầu vào và số hóa đơn GTGT đầu ra trên hồ sơ khai thuế GTGT cho cơ quan quản lý thuế thì sẽ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng; phương pháp khấu trừ thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng. Tuy nhiên, trong thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021, bị cáo D đã không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không nộp hồ sơ kê khai thuế để nộp thuế GTGT vào ngân sách nhà nước. Do vậy số thuế GTGT đầu vào từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021 không được Công ty T2 và Công ty S kê khai khấu trừ nên

không được khấu trừ thuế GTGT, phù hợp với các Kết luận giám định ngày 27/02/2024 và ngày 05/7/2024 của Cục Thuế tỉnh H. Hành vi của Bùi Xuân D không nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, không ghi chép trong sổ kê toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 143 của Luật Quản lý thuế số 38/2018/QH14 ngày 13/06/2019.

Căn cứ lời khai của bị cáo, lời khai của người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Bùi Xuân D là chủ sở hữu, Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 và Công ty S. Trong thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021, trong quá trình điều hành Công ty T2 và Công ty S, D đã không ghi chép trong sổ kê toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không nộp hồ sơ kê khai thuế để thực hiện hành vi trốn thuế GTGT, cụ thể như sau:

Trong quý III/2020, quý IV/2020 và quý I/2021, Công ty T2 có hoạt động kinh doanh, mua hàng hóa, dịch vụ theo 45 số hóa đơn với số tiền thuế GTGT là 428.708.079 đồng, bán hàng hóa, dịch vụ theo 122 số hóa đơn với số tiền thuế GTGT là 550.224.914 đồng, có số khấu trừ chuyển kỳ sau là 213.930.923 đồng, nhưng đã nộp hồ sơ kê khai thuế bằng 0. Số tiền trốn thuế tại Công ty TNHH T2 là $550.224.914 \text{ đồng} - 213.930.923 \text{ đồng} = \mathbf{336.293.991 \text{ đồng}}$.

Trong quý II/2021, quý III/năm 2021, Công ty T2 có hoạt động kinh doanh, nhưng Bùi Xuân D không nộp hồ sơ kê khai thuế, không kê khai 12 số hóa đơn mua vào với số tiền thuế GTGT là 104.062.286 đồng và 27 số hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra với số tiền thuế GTGT là 96.947.800 đồng. Số tiền trốn thuế tại Công ty TNHH T2 là **96.947.800 đồng**.

Ngày 31/7/2021, Công ty T2 đã bán chiếc xe ô tô BKS 34C- 229.05 với giá 265.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần V2 nhưng xuất hóa đơn với giá 64.000.000 đồng, thấp hơn giá bán thực tế 201.000.000 đồng, trốn thuế GTGT với số tiền là **18.272.727 đồng**.

Trong quý III/2020, quý IV/2020, Công ty S có hoạt động kinh doanh, mua hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị, cá nhân và nhận từ Công ty T2 nhưng không có hóa đơn chứng từ (số thuế GTGT đầu vào bằng 0) và bán hàng hóa, dịch vụ theo 37 số hóa đơn với số thuế GTGT là 888.555.005 đồng, nhưng đã nộp hồ sơ kê khai số thuế bằng 0, trốn thuế số tiền **888.555.005 đồng**.

Trong thời gian quý I/2021, quý II/2021, quý III/2021, Công ty S có hoạt động kinh doanh, nhưng Bùi Xuân D không nộp hồ sơ kê khai thuế, không kê khai 07 số hóa đơn mua vào với số tiền thuế GTGT là 65.090.909 đồng và 24 số hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra với số tiền thuế GTGT là 586.162.092 đồng. Số tiền trốn thuế tại Công ty S là **586.162.092 đồng**.

Như vậy, bị cáo Bùi Xuân D trốn thuế, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là **1.926.231.615 đồng** (Trong đó, số tiền trốn thuế tại Công ty T2 là 451.514.518 đồng, số tiền trốn thuế tại Công ty S là 1.474.717.097 đồng).

[3]. Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến các quy định về quản lý thuế, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, gây ảnh hưởng đến hoạt động lành mạnh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là chủ sở hữu, giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 và Công ty S, trực tiếp mua bán hàng hóa, dịch vụ và chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động kinh doanh, hạch toán kế toán, kê khai thuế tại 02 công ty nhưng đã không ghi chép sổ sách kế toán, không tổng hợp hóa đơn, chứng từ, chỉ đạo kế toán kê khai không phát sinh thuế GTGT đầu vào, đầu ra, không nộp hồ sơ thuế GTGT nhằm mục đích hưởng lợi và trốn tránh việc đóng thuế với Nhà nước tổng số tiền 1.926.231.615 đồng. Do vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]. Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tự nguyện nộp số tiền 40.000.000đ để khắc phục một phần hậu quả nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; ngoài ra bị cáo trong quá trình sinh sống tại địa phương đã ủng hộ quỹ vì người nghèo, bảo lụt, ủng hộ covid được UBND xã C xác nhận và có bố đẻ, mẹ đẻ là ông Bùi Xuân K, bà Lê Thị H được tặng thưởng nhiều Huân chương, Huy chương kháng chiến nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử sẽ xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, tuy nhiên bị cáo phạm tội với tính chất nghiêm trọng, cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng trừng trị, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt và đấu tranh

phòng ngừa tội phạm.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 200 của Bộ luật Hình sự thì người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, xét điều kiện kinh tế của bị cáo khó khăn, không có tài sản riêng, hiện vẫn còn nợ của nhiều khách hàng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra, nguyên đơn dân sự trong vụ án là Chi cục Thuế khu vực C1 (nay là Đội thuế liên huyện C - T), tỉnh Hải Dương và Chi cục Thuế khu vực B - V (nay là Đội thuế liên huyện B - V) thuộc Cục thuế tỉnh Đ yêu cầu bị cáo phải nộp lại số tiền trốn thuế. Do vậy cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền trốn thuế là 1.926.231.615 đồng, trong đó số tiền trốn thuế phải nộp cho Đội thuế liên huyện C - T thuộc Cục thuế tỉnh H là 451.514.518 đồng, số tiền trốn thuế phải nộp cho Đội thuế liên huyện B - V thuộc Cục thuế tỉnh Đ là 1.474.717.097 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, hiện đang quản lý tại tài khoản số 39490.1054888 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng mở tại Kho bạc Nhà nước huyện C Bị cáo xác định nộp cho mỗi Đội thuế là 20.000.000đ. Đối trừ số tiền bị cáo đã nộp, bị cáo còn phải nộp cho Đội thuế liên huyện C - T thuộc Cục thuế tỉnh H số tiền 431.514.518 đồng để nộp ngân sách Nhà nước; phải nộp cho Đội thuế liên huyện B - V thuộc Cục thuế tỉnh Đ số tiền 1.454.717.097 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

[8] Về biện pháp tư pháp: Đối với 08 phong bì niêm phong thẻ nhớ và đĩa CD chứa dữ liệu điện tử quản lý trong quá trình điều tra, xác minh theo các biên bản quản lý tài liệu ngày 31/12/2022; ngày 22/5/2023; ngày 23/5/2023; ngày 25/5/2023; ngày 17/6/2023; ngày 25/11/2023; ngày 30/8/2024; ngày 11/9/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H. Đây là các tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, cần được quản lý lưu tại hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Bùi Xuân D bị kết án nên phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

[10]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự trong vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[11] Về các vấn đề khác:

Đối với hành vi trốn thuế TNDN của Công ty S và Công ty T2, Cơ quan

Cảnh sát điều tra đã chuyển đến Chi cục Thuế khu vực C1 thuộc Cục Thuế tỉnh H và Chi cục Thuế khu vực B - V thuộc Cục Thuế tỉnh Đ xem xét xử lý là phù hợp.

Đối với anh Bùi Xuân H2 được D nhờ đứng tên làm Giám đốc, chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật Công ty S nhưng không quản lý điều hành công ty, không tham gia vào việc kinh doanh, hạch toán kế toán, kê khai, nộp thuế của Công ty, không biết việc D trốn thuế và không được hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh của công ty nên không có căn cứ xử lý là phù hợp.

Đối với chị Lê Thị L2 và anh Phạm Văn T1 không tham gia vào việc kinh doanh của Công ty T2, thời điểm D thực hiện hành vi trốn thuế, chị L2 và anh T1 đã nghỉ việc nên không đồng phạm về tội trốn thuế.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 200, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tổ tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bùi Xuân D phạm tội “Trốn thuế”.
2. Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Bùi Xuân D **02** (hai) năm **03** (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/9/2024.
3. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.
4. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Bùi Xuân D phải nộp cho Chi cục Thuế khu vực C1 (nay là Đội thuế liên huyện C - T) thuộc Cục thuế tỉnh H số tiền là 451.514.518 đồng, được trừ số tiền đã nộp 20.000.000 đồng hiện đang quản lý tại tài khoản số 39490.1054888 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng mở tại Kho bạc Nhà nước huyện C, bị cáo còn phải nộp số tiền 431.514.518 đồng cho Chi cục Thuế khu vực C1 (nay là Đội thuế liên huyện C - T) thuộc Cục thuế tỉnh H để nộp ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Bùi Xuân D phải nộp cho Chi cục Thuế khu vực B - V (nay là Đội thuế liên huyện B - V) thuộc Cục thuế tỉnh Đ là 1.474.717.097 đồng, được trừ số tiền đã nộp 20.000.000 đồng hiện đang quản lý tại tài khoản số 39490.1054888 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng mở tại Kho bạc Nhà nước huyện C, bị cáo còn phải nộp số tiền 1.454.717.097 đồng cho Chi cục Thuế khu vực B - V (nay là Đội thuế liên huyện B - V) thuộc Cục thuế tỉnh

Đề nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về biện pháp tư pháp: Quản lý lưu hồ sơ vụ án 08 phong bì niêm phong thẻ nhớ và đĩa CD chứa dữ liệu điện tử quản lý trong quá trình điều tra, xác minh theo các biên bản quản lý tài liệu ngày 31/12/2022; ngày 22/5/2023; ngày 23/5/2023; ngày 25/5/2023; ngày 17/6/2023; ngày 25/11/2023; ngày 30/8/2024; ngày 11/9/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H.

6. Về án phí: Buộc bị cáo Bùi Xuân D phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người bào chữa;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Ngọc Khuyến